

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2020	31/12/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		470.763.331.771	367.343.996.019
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94.940.712.388	53.229.188.747
1 Tiền	111	1	14.940.712.388	8.229.188.747
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	80.000.000.000	45.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		193.500.000.000	153.970.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	193.500.000.000	153.970.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.369.999.933	98.995.948.631
1 Phải thu của khách hàng	131	3	110.372.684.535	91.001.841.549
2 Trả trước cho người bán	132		3.770.026.384	736.037.456
3 Các khoản phải thu khác	136	4a	5.227.289.014	7.258.069.626
IV Hàng tồn kho	140		14.045.761.289	17.158.920.107
1 Hàng tồn kho	141	5	14.045.761.289	17.158.920.107
V Tài sản ngắn hạn khác	150		48.906.858.161	43.989.938.534
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	16.384.175.016	5.292.230.270
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.522.683.145	38.697.708.264
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		501.960.867.632	535.173.336.649
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.905.502	1.070.905.502
1 Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.070.905.502	1.070.905.502
II Tài sản cố định	220		494.237.212.807	534.102.431.147
1 Tài sản cố định hữu hình	221	6a	494.237.212.807	534.102.431.147
- Nguyên giá	222		809.727.208.952	809.727.208.952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(315.489.996.145)	(275.624.777.805)
2 Tài sản cố định vô hình	227	6b	-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		6.652.749.323	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.652.749.323	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		972.724.199.403	902.517.332.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2020	31/12/2019
A NỢ PHẢI TRẢ	300		528.840.574.127	450.320.181.814
I Nợ ngắn hạn	310		331.762.254.124	204.044.953.686
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	155.030.222.425	111.488.392.025
2 Người mua trả tiền trước	312		18.558.033	323.474.825
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	6.974.603.448	4.169.119.964
4 Phải trả người lao động	314		22.777.809.913	6.306.591.115
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	3.557.580.819	1.883.050.566
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.966.540.077	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	11	33.377.642.378	336.851.033
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	57.450.750.000	57.376.620.000
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	41.663.102.955	21.196.705.942
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.945.444.076	964.148.216
II Nợ dài hạn	330		197.078.320.003	246.275.228.128
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	194.323.500.000	237.105.225.000
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	12b	2.754.820.003	9.170.003.128
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443.883.625.276	452.197.150.854
I Vốn chủ sở hữu	410	14	443.883.625.276	452.197.150.854
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	26.005.785.387
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.066.557.438	64.481.853.946
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		911.587.156	12.074.770.225
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.154.970.282	52.407.083.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972.724.199.403	902.517.332.668

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Nam



Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	477.750.756.346	263.453.961.655	1.161.583.394.943	1.109.799.347.049
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		477.750.756.346	263.453.961.655	1.161.583.394.943	1.109.799.347.049
3. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	452.606.850.207	233.943.442.258	1.082.887.289.597	1.032.931.500.213
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.143.906.139	29.510.519.397	78.696.105.346	76.867.846.836
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	4.143.816.645	4.688.931.567	10.655.181.413	11.470.848.589
6. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.841.968.878	1.696.418.625	8.440.110.619	6.573.856.306
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.877.784.055	1.655.795.714	7.601.480.123	5.424.529.175
7. Chi phí bán hàng	25	VII.7	1.841.811.993	2.148.165.330	3.179.156.524	5.730.447.858
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	9.445.123.849	12.604.827.522	25.359.057.822	30.802.347.601
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.158.818.064	17.750.039.487	52.372.961.794	45.232.043.660
10. Thu nhập khác	31	VII.5	1.037.067.111	-	1.037.913.113	4.001
11. Chi phí khác	32	VII.6	-	205.629.963	724.862.172	216.937.833
12. Lợi nhuận khác	40		1.037.067.111	(205.629.963)	313.050.941	(216.933.832)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.195.885.175	17.544.409.524	52.686.012.735	45.015.109.828
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	3.445.725.555	3.610.257.708	10.531.042.453	9.116.822.120
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.750.159.620	13.934.151.816	42.154.970.282	35.898.287.708
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		279	341	1.069	1.073

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.686.012.735	45.015.109.828
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	39.865.218.340	23.262.195.680
- Các khoản dự phòng	03	14.051.213.888	14.302.011.904
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	615.459.124	(275.959.073)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.414.144.720)	(10.475.436.049)
- Chi phí lãi vay	06	7.601.480.123	5.424.529.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	105.405.239.490	77.252.451.465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.467.987.425)	50.753.483.764
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.113.158.818	6.107.999.947
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	64.980.594.607	(14.559.112.740)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(11.091.944.746)	3.426.073.381
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.742.581.462)	(5.458.500.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.497.000.990)	(9.665.933.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	1.037.067.111	1.947.658.069
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4.708.412.495)	(2.086.568.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	127.028.132.908	107.717.551.384
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(256.375.554.805)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(224.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.470.000.000	6.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.630.376.801	11.310.751.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.899.623.199)	(238.564.802.928)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	177.046.520.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.320.954.250)	(16.504.647.013)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.099.396.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.420.350.250)	160.541.872.987
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	41.708.159.459	29.694.621.443

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.229.188.747	24.902.199.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.364.182	31.744.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	94.940.712.388	54.628.564.798

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Tiến Nam

Lê Anh Nam



Nguyễn Duyên Hiếu

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

- Máy móc thiết bị: 03 năm.
- Phương tiện vận tải: 05-15 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,

- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đối soát việc thanh toán được kịp thời.

- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay.

- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	30/9/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	154.816.985	409.292.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.785.895.403	7.819.896.366
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	94.940.712.388	53.229.188.747

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	30/9/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Đại chúng Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
NH TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/9/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	193.500.000.000	193.500.000.000	153.970.000.000	153.970.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	41.500.000.000	41.500.000.000	30.470.000.000	30.470.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
NH Phát triển Nhà TPHCM	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
NH TMCP Đại chúng Việt Nam	57.000.000.000	57.000.000.000	-	-
Cộng	193.500.000.000	193.500.000.000	153.970.000.000	153.970.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 4,9% - 7%.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	48.438.655.804	27.144.598.910
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	11.159.630.050	6.672.652.828
PNX PETROLEUM SINGAPORE PTE.LTD	10.424.889.800	-
Các đối tượng khác	26.854.135.954	20.471.946.082
Khách hàng là các bên có liên quan	61.934.028.731	63.857.242.639
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
TỔNG CỘNG:	110.372.684.535	91.001.841.549

4 Phải thu khác

	30/9/2020	31/12/2019
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.811.317.910	1.573.137.280
Lãi tiền gửi dự thu	3.397.642.463	5.649.844.165
Phải thu khác	18.328.641	35.088.181
	5.227.289.014	7.258.069.626
b Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1.070.905.502	1.070.905.502
	1.070.905.502	1.070.905.502

5 Hàng Tồn Kho

	30/9/2020		31/12/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	443.800.692	-	1.101.001.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.591.460.597	-	16.057.918.858	-
Cộng	14.045.761.289	-	17.158.920.107	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6a Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	5.975.063.404	802.753.904.568	998.240.980	809.727.208.952
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2020	<u>5.975.063.404</u>	<u>802.753.904.568</u>	<u>998.240.980</u>	<u>809.727.208.952</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	5.933.049.729	268.840.514.686	851.213.390	275.624.777.805
Tăng trong kỳ	22.950.000	39.789.895.239	52.373.101	39.865.218.340
Khấu hao trong kỳ	22.950.000	39.789.895.239	52.373.101	39.865.218.340
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2020	<u>5.955.999.729</u>	<u>308.630.409.925</u>	<u>903.586.491</u>	<u>315.489.996.145</u>
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	42.013.675	533.913.389.882	147.027.590	534.102.431.147
Tại ngày 30/9/2020	19.063.675	494.123.494.643	94.654.489	494.237.212.807

6b Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/9/2020	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	126.340.550	309.230.000	435.570.550

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020

Mẫu số B 09a-DN
 Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/9/2020	<u>126.340.550</u>	<u>309.230.000</u>	<u>435.570.550</u>
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 30/9/2020	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7 Chi phí trả trước

	30/9/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm	1.873.713.009	1.271.972.228
Cước thuê tàu chuyển	4.261.910.768	3.054.938.793
Cước thuê tàu định hạn	9.934.795.060	-
Chi phí khác	313.756.179	965.319.249
Tổng cộng	<u>16.384.175.016</u>	<u>5.292.230.270</u>

8 Phải trả người bán

	30/9/2020	31/12/2019
	VND	VND
a Phải trả người bán	<u>63.879.366.133</u>	<u>71.436.627.616</u>
Công ty TNHH Vận tải dầu khí OPEC	9.412.408.779	12.848.521.412
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	17.621.548.679	2.851.143.311
Phải trả cho đối tượng khác	36.845.408.675	55.736.962.893
b Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>91.150.856.292</u>	<u>40.051.764.409</u>
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
Tổng cộng:	<u>155.030.222.425</u>	<u>111.488.392.025</u>

9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	-	299.677.002	299.677.002	-
Thuế nhập khẩu	72.151.720	101.330.747	173.482.467	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.604.447	10.531.042.453	7.497.000.990	6.893.645.910
Thuế thu nhập cá nhân	237.363.797	1.213.939.058	1.370.345.317	80.957.538
Các loại thuế khác	-	131.910.333	131.910.333	-
	<u>4.169.119.964</u>	<u>12.277.899.593</u>	<u>9.472.416.109</u>	<u>6.974.603.448</u>

Công ty đã thực hiện gia hạn thời gian nộp thuế số TNDN tạm nộp của Quý II/2020 theo nội dung khoản 2 Điều 3 Nghị định 41/2020-NĐ-CP ngày 08/4/2020 do Chính phủ ban hành về Gia hạn thời hạn nộp thuế đất và tiền thuê đất.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2020 VND	31/12/2019 VND
Trích trước chi phí đại lý	2.224.261.668	-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	118.667.070	259.768.409
Chi phí khác	1.214.652.081	1.623.282.157
	3.557.580.819	1.883.050.566

11 Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2020 VND	31/12/2019 VND
Kinh phí công đoàn	383.551.296	29.707.383
Cổ tức phải trả	31.759.014.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	579.719.212	248.733.650
	33.377.642.378	336.851.033

Cổ tức phải trả ứng với tỷ lệ 13% Vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

12 Dự phòng phải trả
Chi tiết

	30/9/2020 VND	31/12/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí docking tàu vận tải	41.663.102.955	21.196.705.942
	41.663.102.955	21.196.705.942
b. Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	232.330.000	242.204.998
Chi phí docking tàu vận tải	2.522.490.003	8.927.798.130
	2.754.820.003	9.170.003.128
Tổng cộng	44.417.922.958	30.366.709.070

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020**

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	30/9/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	57.450.750.000	57.450.750.000	43.395.084.250	43.320.954.250	57.376.620.000	57.376.620.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.450.750.000	57.450.750.000	43.395.084.250	43.320.954.250	57.376.620.000	57.376.620.000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	194.323.500.000	194.323.500.000	-	42.781.725.000	237.105.225.000	237.105.225.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	194.323.500.000	194.323.500.000	-	42.781.725.000	237.105.225.000	237.105.225.000
Cộng	251.774.250.000	251.774.250.000	43.395.084.250	86.102.679.250	294.481.845.000	294.481.845.000

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDDT/092018 ngày 24/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD, số giải ngân 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng + 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số SHBVN/BC/HDDT/280219 ngày 15/3/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2020: 4.275.000 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDDT/GSP ngày 18/9/2019:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, số giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng + 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 đến 5.000 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai SBHVN/BC/102019/HDDT/GSP ngày 27/12/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2020: 6.104.000 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020

Mẫu số B 09a-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tiếp theo

14 Vốn chủ sở hữu

	30/9/2020	31/12/2019
	Số cổ phần	Số cổ phần
	VND	VND
Được phép phát hành	360.000.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	30/9/2020	31/12/2019
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	42.154.970.282	42.154.970.282
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.668.495.860)	(3.668.495.860)
- Chia cổ tức	-	-	-	(46.800.000.000)	(46.800.000.000)
Tại ngày 30/9/2020	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	43.066.557.438	443.883.625.276

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTTrans)
Nguyễn Hồng Hiệp
AFC VF LIMITED
Indochina No.1 Limited Liability Partnership
Knowledge Company Inc
Cổ đông khác

Cộng

(Theo Danh sách cổ đông chốt ngày 28/07/2020).

67,74%	243.850.800.000
8,39%	30.202.920.000
3,77%	13.555.980.000
3,33%	12.000.000.000
3,33%	12.000.000.000
13,44%	48.390.300.000
100,00%	360.000.000.000

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/9/2020	31/12/2019
Đô la Mỹ (USD)	15.046,47	102.955,23

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	192.846.451.496	85.697.984.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ	284.904.304.850	177.755.977.024
Cộng	477.750.756.346	263.453.961.655

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	192.678.305.049	85.363.485.512
Giá vốn dịch vụ cung cấp	259.928.545.158	148.579.956.746
Cộng	452.606.850.207	233.943.442.258

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	3.586.351.625	3.841.257.011
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	557.465.020	571.715.483
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	275.959.073
Cộng	4.143.816.645	4.688.931.567

4 Chi phí tài chính

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.877.784.055	1.655.795.714
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	12.197.315	40.622.911
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(48.012.492)	-
Cộng	1.841.968.878	1.696.418.625

5 Thu nhập khác

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	1.037.067.111	-
Cộng	1.037.067.111	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 Chi phí khác

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	-	205.629.963
Cộng	-	205.629.963

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.841.811.993	2.148.165.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.811.993	1.777.540.739
Chi phí bằng tiền khác	-	370.624.591
Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	9.445.123.849	12.604.827.522
Tiền lương nhân viên quản lý	5.063.918.987	6.271.721.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.321.502.483	6.161.205.926
Chi phí quản lý khác	59.702.379	171.900.424
Cộng	11.286.935.842	14.752.992.852

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.728.110.483	30.912.088.782
Chi phí nhân công	23.588.699.047	21.953.642.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.286.346.903	7.745.763.698
Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	403.059.047.225	187.018.594.103
Chi phí khác bằng tiền	1.231.582.391	1.066.346.494
Cộng	463.893.786.049	248.696.435.110

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	17.195.885.175	17.544.409.524
- Điều chỉnh trong kỳ:	32.742.599	(756.947.794)
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>36.106.781</i>	<i>205.629.963</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>3.364.182</i>	<i>962.577.757</i>
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	17.228.627.774	16.787.461.730
Lỗi kỳ trước mang sang (-)	-	-
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.445.725.555	3.357.492.346

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:	-	-

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ: Không phát sinh.

b Công cụ tài chính

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính		
Các khoản vay	251.774.250.000	309.225.000.000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	94.940.712.388	54.628.564.798
Nợ thuần	156.833.537.612	254.596.435.202
Vốn chủ sở hữu	443.883.625.276	435.688.354.841
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,35	0,58

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	30/9/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.940.712.388	54.628.564.798
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.440.905.435	107.065.686.593
Đầu tư tài chính	193.500.000.000	163.500.000.000
Cộng	408.881.617.823	325.194.251.391
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	251.774.250.000	309.225.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	188.407.864.803	73.815.187.620

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả	3.557.580.819	2.969.124.946
Cộng	443.739.695.622	386.009.312.566
Chênh lệch thanh khoản thuần	(34.858.077.799)	(60.815.061.175)

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2019 như sau:

	30/9/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	15.732.136.954	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	263.848.172.898	310.941.405.749
Cộng	279.580.309.852	310.941.405.749

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên Tổng công ty

a. Giao dịch kinh tế phát sinh với các bên liên quan:

	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
	VND	VND
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	23.630.155.389	40.176.955.742
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	8.024.968.178	7.634.697.264
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	15.605.187.211	32.542.258.478
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí	321.170.116.304	121.030.431.090
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	216.535.616.328	116.880.296.894
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	-	1.360.371.573
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	2.530.720.100
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	301.329.239	259.042.523
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	104.333.170.737	-
Tổng Cộng	344.800.271.693	161.207.386.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	103.266.148.699	49.070.574.590
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	173.515.000	932.189.500
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	89.667.754.064	32.912.957.626
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	28.334.350	250.204.570
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	11.690.472.182	5.413.733.287
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	627.336.454	3.869.905.555
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.078.736.649	5.691.584.052
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	182.560.894.197	158.068.923.287
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	40.986.000	112.047.100
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	50.610.012.973	45.530.030.080
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	-	728.310.797
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	2.509.342.000	6.686.144.289
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí	2.230.410	22.000.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	35.954.335	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	15.109.345.716	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	-	132.906.847
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	10.020.398.297	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	50.909.233.693
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	2.343.098.071
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	47.892.799.820
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	-	748.647.710
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	539.962.728	2.303.456.500
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	38.700.000	185.130.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	143.943.545	466.158.380
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	8.960.000
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	103.510.018.193	-
Tổng Cộng	285.827.042.896	207.139.497.877

b. Số dư với các bên liên quan

	30/9/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu các đơn vị thành viên Tổng công ty	5.349.079.956	19.008.898.039
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.243.383.328	2.240.600.651
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.105.696.628	16.768.297.388
Phải thu các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	56.584.948.775	44.848.344.600
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	429.689.980
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	74.434.306
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	178.338.839	91.886.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	56.406.609.936	44.252.333.475
Cộng:	61.934.028.731	63.857.242.639
Phải trả các đơn vị thành viên Tổng công ty	70.701.515.897	15.308.586.003
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	63.166.427.889	11.607.164.662
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	5.768.703.083	1.201.244.319
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	366.500.312	609.497.209
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.316.378.113	1.811.769.058
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đồng Dương	-	10.045.255
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đồng Dương - CN Tp. Hồ Chí Minh	83.506.500	68.865.500
Phải trả các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí	20.449.340.395	24.743.178.406
CN TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	7.673.950.419	14.748.881.219
CN TCT Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	4.920.300	6.534.000
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	-	23.322.350
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2.012.400.000	5.279.967.700
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	137.701.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	15.125.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - CTCP	105.000.000	97.251.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	-	704.019.975
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	8.983.681	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	7.137.756.919	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	-	3.730.376.162
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Tây	3.506.329.076	-
Cộng:	91.150.856.292	40.051.764.409

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	972.724.199.403	17.937.534.221	954.786.665.182
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	972.724.199.403	17.937.534.221	954.786.665.182
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	528.840.574.127	19.269.873.119	509.570.701.008
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	528.840.574.127	19.269.873.119	509.570.701.008

3053
CỘNG
CỔ
VẬN TẢI
KHÍ Q
VT - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2020

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b Theo Kết quả kinh doanh		QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
		VND	VND
b.1 Doanh thu theo bộ phận			
Thương mại		192.846.451.496	85.697.984.631
Dịch vụ vận tải		284.904.304.850	177.755.977.024
Cộng		<u>477.750.756.346</u>	<u>263.453.961.655</u>
b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận			
Thương mại		192.678.305.049	85.363.485.512
Dịch vụ vận tải		259.928.545.158	148.579.956.746
Cộng		<u>452.606.850.207</u>	<u>233.943.442.258</u>
b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận			
Thương mại		168.146.447	334.499.119
Dịch vụ vận tải		24.975.759.692	29.176.020.278
Cộng		<u>25.143.906.139</u>	<u>29.510.519.397</u>

XI Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu:

	Tỷ lệ 2020/2019	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181,34%	477.750.756.346	263.453.961.655
Thương mại	225,03%	192.846.451.496	85.697.984.631
Dịch vụ vận tải	160,28%	284.904.304.850	177.755.977.024
Giá vốn hàng bán	193,47%	452.606.850.207	233.943.442.258
Thương mại	225,72%	192.678.305.049	85.363.485.512
Dịch vụ vận tải	174,94%	259.928.545.158	148.579.956.746
Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	85,20%	25.143.906.139	29.510.519.397
Thương mại	50,27%	168.146.447	334.499.119
Dịch vụ vận tải	85,60%	24.975.759.692	29.176.020.278
Doanh thu hoạt động tài chính	88,37%	4.143.816.645	4.688.931.567
Chi phí tài chính	108,58%	1.841.968.878	1.696.418.625
Chi phí bán hàng	85,74%	1.841.811.993	2.148.165.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74,93%	9.445.123.849	12.604.827.522
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91,04%	16.158.818.064	17.750.039.487
Lợi nhuận khác		1.037.067.111	(205.629.963)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98,01%	17.195.885.175	17.544.409.524
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ III/2020	QUÝ III/2019
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,91%	99,61%
Dịch vụ vận tải		91,23%	83,59%
Chi phí bán hàng		0,39%	0,82%
Chi phí quản lý		1,98%	4,78%

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	40,37%	32,53%
Dịch vụ vận tải	59,63%	67,47%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	0,67%	1,13%
Dịch vụ vận tải	99,33%	98,87%

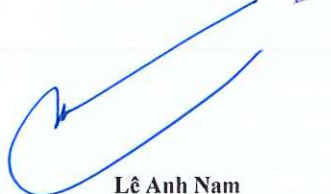
Doanh thu thương mại và dịch vụ vận tải của Công ty trong Quý III/2020 tăng 125% và 60% so với Quý III/2019 do hiệu quả của hoạt động đầu tư và các hoạt động mở rộng quy mô, phát triển thị trường.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tiến Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Duyên Hiếu

